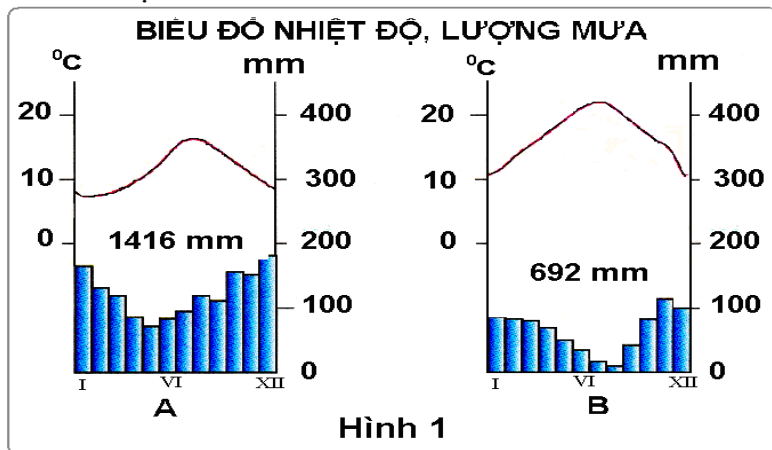




Câu I (2,0 điểm)

Dựa vào hình 1, em hãy:

1. Xác định kiểu khí hậu và bán cầu (Bắc, Nam) của từng biểu đồ 1A, 1B.
2. Phân tích đặc điểm khí hậu của biểu đồ 1A.



Câu II (3,0 điểm)

1. Phân tích mối quan hệ giữa đất (thổ nhưỡng) và sinh vật.

2. Trình bày nguyên nhân, khái niệm, biểu hiện của quy luật đai cao. Chỉ ra sự khác biệt trong thay đổi nhiệt độ ở quy luật đai cao và quy luật địa đới.

Câu III (1,0 điểm)

Trình bày tác động từ cơ cấu sinh học của dân số đến nguồn lao động của các quốc gia.

Câu IV (2,0 điểm)

1. Trình bày và giải thích sự khác nhau về tính giai đoạn trong sản xuất công nghiệp và nông nghiệp.

2. Giải thích tại sao nông nghiệp ngày càng có tính tập trung cao hơn.

Câu V (2,0 điểm)

Cho bảng số liệu:

Sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015

Năm	Tổng sản lượng (Nghìn tấn)	Sản lượng nuôi trồng (Nghìn tấn)	Giá trị xuất khẩu (Triệu USD)
2010	5143	2728	5017
2013	6020	3216	6693
2014	6333	3413	7825
2015	6582	3532	6569

(Nguồn niên giám thống kê Việt Nam 2016 NXB thống kê 2017)

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015.

2. Từ bảng số liệu và biểu đồ, hãy rút ra nhận xét cần thiết.

-----HẾT-----

Ghi chú: Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam để làm bài.

Họ và tên thí sinh:Số báo danh.....

Chữ ký giám thị 1: Chữ ký giám thị 2

HƯỚNG DẪN CHẤM THI NĂNG KHIẾU LẦN IV - LỚP 10 ĐỊA - NGÀY THI 14/03/2022

Câu	Ý	Nội dung cần đạt	Điểm
I 2,00 điểm	1	Xác định đới, kiểu khí hậu và thuộc bán cầu nào của từng biểu đồ:	0,50
		- Hình 1A là kiểu khí hậu ôn đới hải dương, hình 1B là kiểu khí hậu cận nhiệt Địa Trung Hải.	0,25
		- Cả 2 trạm khí hậu đều ở bán cầu Bắc.	0,25
	2	Phân tích đặc điểm khí hậu của biểu đồ 1A: khí hậu ôn đới hải dương	1,50
		- Kiểu khí hậu: ôn đới hải dương - <i>Chế độ nhiệt</i> : khá ôn hòa, cao nhất là khoảng 16 ⁰ C, thấp nhất khoảng 8 ⁰ C, biên độ nhiệt độ là 8 ⁰ C. Giải thích: do vĩ độ trung bình, chênh lệch góc nhập xạ và độ dài ngày đêm không quá lớn, sự điều tiết của gió Tây ôn đới, dòng biển nóng... - <i>Chế độ mưa</i> : tổng lượng mưa hàng năm khá lớn đạt 1416mm, mưa quanh năm, nhiều hơn vào thu đông (tháng X,XI,XII,X, đỉnh mưa là tháng XII), tháng mưa ít nhất là tháng V (lượng mưa vẫn đạt trên 80mm). Giải thích: hội tụ của nhiều nhân tố gây mưa: áp thấp, gió Tây ôn đới, dòng biển nóng...	0,50 0,25 0,50 0,25
II 3,00 điểm	1	Phân tích mối quan hệ giữa đất (thổ nhưỡng) và sinh vật.	1,50
		- <i>Đất tác động đến sinh vật</i> : + Các đặc tính lí, hoá và độ phì của đất ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của thực vật (phân tích). + Đất còn là nơi cư trú của nhiều loài động vật sống trong đất (d/c).	0,50 0,25
		- <i>Sinh vật tác động đến đất</i> : + Sinh vật đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất. + Thực vật cung cấp xác vật chất hữu cơ cho đất, rễ thực vật bám vào các khe nứt của đá làm phá hủy đá; vi sinh vật phân huỷ xác vật chất hữu cơ và tổng hợp thành mùn; động vật sống trong đất cũng góp phần làm thay đổi 1 số tính chất vật lí, hoá học của đất.	0,25 0,50
	2	Trình bày nguyên nhân, khái niệm, biểu hiện của quy luật đai cao. Chỉ ra sự khác biệt trong thay đổi nhiệt độ ở quy luật đai cao và quy luật địa đới.	1,50
		- <i>Quy luật đai cao</i> : + Khái niệm: sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên theo độ cao địa hình. + Nguyên nhân: Do sự thay đổi nhiệt âm theo độ cao. + Biểu hiện: Sự phân bố các vành đai đất, thực vật theo độ cao. - <i>Sự khác biệt trong thay đổi nhiệt độ ở quy luật đai cao và quy luật địa đới</i> : + Nhiệt độ thay đổi theo độ cao nhanh hơn nhiều so với thay đổi theo vĩ độ: tại bán cầu Bắc, nhiệt độ giảm trung bình 0,5 ⁰ C/1 vĩ độ; còn ở tầng đối lưu theo chiều thẳng đứng, nhiệt độ giảm 0,6 ⁰ C/100m. + Sự giảm cân bằng bức xạ theo vĩ độ chủ yếu do sự giảm bức xạ sóng ngắn của Mặt Trời, liên quan tới sự giảm dần góc nhập xạ; sự giảm cân bằng bức xạ theo độ cao chủ yếu do gia tăng nhanh phát xạ sóng dài của mặt đất, liên quan tới vị trí độ cao của địa phương so với mực nước biển. + Sự giảm nhiệt theo độ cao địa hình còn tùy thuộc vào dạng địa hình, vào các yếu tố địa phương, dễ thay đổi và không ổn định như theo vĩ độ (tính địa đới).	0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25
III 1,0 điểm		Trình bày tác động từ cơ cấu sinh học của dân số đến nguồn lao động của các quốc gia.	1,0
		- Khái niệm cơ cấu sinh học của dân số và nguồn lao động (<i>Thưởng 0,25 nếu điểm của ý này chưa tới đã</i>)	
		- Cơ cấu dân số theo độ tuổi tác động mạnh đến nguồn lao động cả về số lượng và chất lượng: + Cơ cấu dân số trẻ: tạo ra nguồn dự trữ lao động lớn, nguồn lao động bổ sung hàng năm dồi dào, khả năng tiếp thu KH-KT nhanh của lao động trẻ,...	0,25
		+ Cơ cấu dân số già : gây nguy cơ thiếu hụt nguồn lao động trong tương lai, gây áp lực cho nguồn lao động vì phúc lợi xã hội dành cho người già lớn...	0,25
		+ Cơ cấu dân số vàng : nguồn lao động dồi dào nhất, tỉ lệ phụ thuộc thấp,...	0,25
	- Cơ cấu giới tính, cơ cấu chủng tộc... ảnh hưởng đến chất lượng của nguồn lao động (ví dụ: lao động nam có năng suất lao động cao hơn lao động nữ, người da trắng có chỉ số IQ cao hơn so với người da đen...)	0,25	

IV 2,0 điểm	1	Trình bày và giải thích sự khác nhau về tính giai đoạn trong sản xuất công nghiệp và nông nghiệp.	1,00																								
		- Sự khác nhau: + Sản xuất công nghiệp: gồm 2 giai đoạn (diễn giải); hai giai đoạn có thể tiến hành song song, đồng thời và cách xa nhau về mặt không gian. + Sản xuất nông nghiệp: gồm nhiều giai đoạn, liên tục, kế tiếp nhau, không thể tách rời nhau và tương đồng về mặt không gian.	0,25 0,25																								
		- Nguyên nhân là do: + Sản xuất công nghiệp: đối tượng lao động là khoáng sản, nguyên liệu (các vật thể vô tri, vô giác), tư liệu sản xuất là máy móc nên sản xuất có thể được tiến hành song song, đồng thời và cách xa nhau về không gian. + Sản xuất nông nghiệp: đối tượng lao động là cây trồng, vật nuôi (các cơ thể sống), tư liệu sản xuất là đất nên quá trình phát triển của sinh vật tuân theo các quy luật sinh học và chịu tác động lớn của quy luật tự nhiên.	0,25 0,25																								
	2	Giải thích tại sao nông nghiệp ngày càng có tính tập trung.	1,00																								
		- Biểu hiện của tính tập trung: tập trung hoá đất đai, máy móc, phương tiện sản xuất, cơ sở sơ chế, chế biến, lao động, sản phẩm (diễn giải) - Nguyên nhân: + Do sản xuất nông nghiệp ngày càng tiến gần đến ngành sản xuất hàng hoá, tập trung vào thị trường, khối lượng sản phẩm tạo ra ngày một tăng nhanh, phục vụ cho xuất khẩu thu ngoại tệ,... + Nhờ sự phát triển của cơ sở vật chất kỹ thuật ngày một hiện đại, đạt nhiều thành tựu lớn, tạo ra máy móc thay thế con người làm những công việc nặng với năng suất cao hơn,... + Sự phát triển của công nghiệp chế biến giúp bảo quản sản phẩm, hạn chế rủi ro khi vận chuyển đồng thời nâng cao chất lượng của sản phẩm, phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng. (Nguyên nhân khác: thị trường, mức sống, ... thường 0,25 điểm khi điểm câu chưa đạt tối đa)	0,25 0,25 0,25																								
V 2,0 điểm	1	Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015.	1,25																								
		- Vẽ biểu đồ: Biểu đồ kết hợp cột – đường - Yêu cầu chính xác, khoa học, có tên biểu đồ, chia khoảng cách thời gian, có ghi số liệu, chú thích... (Thiếu một trong các ý trên trừ 0,25đ/ý) <i>Tham khảo biểu đồ sau</i> <table border="1"><thead><tr><th>Năm</th><th>Tổng sản lượng (Nghìn tấn)</th><th>Sản lượng nuôi trồng (Nghìn tấn)</th><th>Sản lượng khai thác (Nghìn tấn)</th><th>Giá trị xuất khẩu (Triệu USD)</th></tr></thead><tbody><tr><td>2010</td><td>5017</td><td>2728</td><td>2415</td><td>~4500</td></tr><tr><td>2013</td><td>6693</td><td>3216</td><td>2804</td><td>~6000</td></tr><tr><td>2014</td><td>7825</td><td>3413</td><td>2920</td><td>~7500</td></tr><tr><td>2015</td><td>6569</td><td>3532</td><td>3050</td><td>~7000</td></tr></tbody></table> <p>SẢN LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2015</p>	Năm	Tổng sản lượng (Nghìn tấn)	Sản lượng nuôi trồng (Nghìn tấn)	Sản lượng khai thác (Nghìn tấn)	Giá trị xuất khẩu (Triệu USD)	2010	5017	2728	2415	~4500	2013	6693	3216	2804	~6000	2014	7825	3413	2920	~7500	2015	6569	3532	3050	~7000
Năm	Tổng sản lượng (Nghìn tấn)	Sản lượng nuôi trồng (Nghìn tấn)	Sản lượng khai thác (Nghìn tấn)	Giá trị xuất khẩu (Triệu USD)																							
2010	5017	2728	2415	~4500																							
2013	6693	3216	2804	~6000																							
2014	7825	3413	2920	~7500																							
2015	6569	3532	3050	~7000																							
2	Nhận xét	0,75																									
	- Tổng sản lượng, thủy sản nuôi trồng và khai thác đều tăng qua các năm (dẫn chứng) - Tỷ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong cơ cấu chiếm tỷ trọng cao hơn khai thác và có xu hướng tăng nhưng không đáng kể (diễn giải) - Giá trị xuất khẩu thủy sản có xu hướng tăng nhưng chưa ổn định	0,25 0,25 0,25																									

TỔNG ĐIỂM TOÀN BÀI: = 10,00 ĐIỂM

-----HẾT-----